

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.801.756.483	55.592.545.716
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		248.504.386	2.179.118.172
1-Tiền	111	V.01	248.504.386	2.179.118.172
2-Các khoản tương đương tiền	112			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.471.623.674	21.183.322.532
1-Phải thu khách hàng	131		17.085.125.946	16.675.531.494
2-Trả trước cho người bán	132		1.097.842.033	3.313.797.935
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.438.174.591	1.343.511.999
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(149.518.896)	(149.518.896)
IV.Hàng tồn kho	140		38.748.514.439	29.469.151.597
1-Hàng tồn kho	141	V.04	38.748.514.439	29.469.151.597
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2.333.113.984	2.760.953.416
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		474.808.689	284.246.757
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.328.553.054	2.136.424.558
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		529.752.241	340.282.100
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.655.788.094	51.752.289.077
(200=210+220+240+250+260)				
II.Tài sản cố định	220		50.526.227.601	49.624.361.579
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45.688.421.227	45.430.233.248
- Nguyên giá	222		60.266.198.765	57.728.648.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.577.777.538)	(12.298.415.052)
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.149.536.516	4.194.128.331
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(309.644.968)	(265.053.153)
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	688.269.858	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.530.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	1.530.000.000
V.Tài sản dài hạn khác	260		1.129.560.493	597.927.498
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	792.960.493	597.927.498
2-Tài Sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	336.600.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		112.457.544.577	107.344.834.793

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		89.460.337.655	90.444.817.517
I.Nợ ngắn hạn	310		81.458.400.395	82.462.354.357
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58.568.916.757	64.095.112.433
2-Phải trả người bán	312		18.714.570.640	16.843.552.338
3-Người mua trả tiền trước	313		214.365.766	50.012.357
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	611.980.021	558.809.806
5-Phải trả người lao động	315		193.758.249	238.456.092
6-Chi phí phải trả	316	V.17	552.944.024	526.582.971
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.065.678.679	149.828.360
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	536.186.259	
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330		8.001.937.260	7.982.463.160
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.001.937.260	7.982.463.160
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		22.997.206.922	16.900.017.276
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22.997.206.922	16.900.017.276
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		3.231.670.669	2.254.922.027
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		468.770.251	325.154.049
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.296.766.002	2.319.941.200
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		112.457.544.577	107.344.834.793

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5- Ngoại tệ các loại		2.272,29	25.129,36
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2015
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUỲNH CHÂU SANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	77.779.116.759	52.826.067.641	258.136.440.031	172.236.587.198
2. Các khoản giảm trừ	02				1.092.715.064	3.635.998.854
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		77.779.116.759	52.826.067.641	257.043.724.967	168.600.588.344
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70.774.775.543	46.106.152.106	233.268.026.045	150.500.312.085
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		7.004.341.216	6.719.915.535	23.775.698.922	18.100.276.259
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	77.750.069	177.768.411	388.866.973	580.400.801
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.226.613.167	1.537.704.877	5.900.934.989	6.819.781.041
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.124.757.714	1.481.505.036	5.556.014.454	6.266.238.662
8. Chi phí bán hàng	24		3.839.372.332	1.746.256.596	9.896.678.127	6.594.859.550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.541.749.654	1.382.889.916	5.233.516.528	4.758.206.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		474.356.132	2.320.832.557	3.133.436.251	507.829.610
11. Thu nhập khác	31			24.945.420	12.874.914.897	6.206.763.600

12. Chi phí khác	32			551.320.534	3.383.682.090	3.004.888.021
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			(526.375.114)	9.491.232.807	3.201.875.579
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		474.356.132	1.704.457.443	12.624.669.058	3.709.705.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	94.871.226	435.810.351	3.057.737.093	902.034.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			(336.600.000)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		379.484.906	1.268.647.092	9.903.531.965	2.807.670.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		316	1.057	8.253	1.163

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2015
GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KIM BÚP

HUỲNH CHÂU SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương trực tiếp)
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2014

T T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D			
1	Tiền thu từ bán hàng	01	257.076.562.992	172.556.767.553
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & DV	02	(234.448.953.453)	(158.507.115.951)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.730.284.064)	(12.954.672.569)
4	Chi trả lãi vay	04	(5.556.249.809)	(6.751.153.303)
5	Chi tiền thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.069.783.470)	(489.093.356)
6	Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	06	26.012.714.065	14.474.003.023
7	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07	(11.674.013.323)	(6.459.919.358)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.609.992.938	1.868.816.039
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21	(4.995.103.252)	(2.183.051.030)
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
7	Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.761.900	376.757.337
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.638.341.352)	(1.806.293.693)
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	315.775.033.422	254.085.021.543
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(321.416.944.861)	(251.824.647.628)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.169.193.235)	(944.220.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.811.104.674)	1.266.153.615
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.839.453.088)	1.328.675.961
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.179.118.172	845.578.080
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.160.698)	4.864.131
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	248.504.386	2.179.118.172

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2015
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUYỀN CHÂU SANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ tư số 1700460163 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cậu, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 12.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thủy sản xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	07-25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.

6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

7. Lương:

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Thuế:

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo thông báo số 112/TB-CT ngày 02 tháng 08 năm 2005 của Cục thuế Tỉnh Kiên giang, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty xác định mức thuế suất thuế TNDN được ưu đãi là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Các bên liên quan:

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	85.993.977	5.435.384
- Tiền gửi ngân hàng	162.510.409	2.173.682.788
Cộng	<u>248.504.386</u>	<u>2.179.118.172</u>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	17.085.125.946	16.675.531.494
- Trả trước cho người bán	1.097.842.033	3.313.797.935
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác	1.438.174.591	1.343.511.999
- Dự phòng phải thu khó đòi	(149.518.896)	(149.518.896)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	-	-
Cộng	<u>19.471.623.674</u>	<u>21.183.322.532</u>
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.984.929.978	3.793.146.572
- Công cụ, dụng cụ	1.519.163.273	1.475.601.479
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	34.137.192.688	23.499.007.454
- Hàng Hoá	107.228.500	701.396.092
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>38.748.514.439</u>	<u>29.469.151.597</u>
4. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	474.808.689	284.246.757
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.328.553.054	2.136.424.558
- Thuế và các khoản phải thu		
- Tạm ứng	529.752.241	340.282.101
Cộng	<u>2.333.113.984</u>	<u>2.760.953.416</u>
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:		
<u>Nguyên giá :</u>		
- Đất	4.459.181.484	4.459.181.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	21.096.967.846	18.649.807.412
- Máy móc , thiết bị	38.157.242.650	38.066.852.620
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	762.605.575	762.605.575
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	249.382.694	249.382.693
Cộng	<u>64.725.380.249</u>	<u>62.187.829.784</u>
<u>Khấu hao :</u>		
- Đất	309.644.968	265.053.153
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.257.957.011	3.024.084.823
- Máy móc , thiết bị	10.779.818.179	8.800.631.818
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	430.229.656	378.859.563
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	109.772.692	94.838.848
Cộng	<u>14.887.422.506</u>	<u>12.563.468.205</u>

<u>Giá trị còn lại :</u>		
- Đất	4.149.536.516	4.194.128.331
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.839.010.835	15.625.722.589
- Máy móc , thiết bị	27.377.424.471	29.266.220.802
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	332.375.919	383.746.012
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	139.610.002	154.543.845
<u>Cộng</u>	<u>49.837.957.743</u>	<u>49.624.361.579</u>
Tài sản cố định tăng trong kỳ		3.030.440.961
- Nhà cửa, vật kiến trúc		
- Máy móc , thiết bị		2.939.563.642
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
- Thiết bị, dụng cụ quản lý		90.877.319
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậy)	688.269.858	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<u>Cộng</u>	<u>688.269.858</u>	
Chi phí XD CB công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậy		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chi phí trả trước dài hạn		
- Số dư đầu kỳ	541.172.325	1.406.240.727
- Tăng trong kỳ	380.022.273	710.275.251
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	128.234.105	1.518.588.480
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ	792.960.493	597.927.498
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	58.568.916.757	56.015.496.433
- Vay dài hạn đến hạn trả		8.079.616.000
<u>Cộng</u>	<u>58.568.916.757</u>	<u>64.095.112.433</u>
9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	18.714.570.640	16.843.552.338
- Người mua trả tiền trước	214.365.766	50.012.357
- Phải trả công nhân viên	193.758.249	238.456.092
- Chi phí phải trả	552.944.024	526.582.971
<u>Cộng</u>	<u>19.675.638.679</u>	<u>17.658.603.758</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế phải nộp Nhà nước	611.980.021	558.809.806
- Thuế TNDN	457.725.287	469.771.664
- Các loại thuế khác	154.254.734	89.038.142
<u>Cộng</u>	<u>611.980.021</u>	<u>558.809.806</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	377.250	70.977.835
- Bảo hiểm y tế	760.228	7.025.187
- Kinh phí công đoàn	49.210.325	50.006.865
- Bảo hiểm thất nghiệp	330.876	4.663.473
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.015.000.000	17.155.000
Cộng	<u>2.065.678.679</u>	<u>149.828.360</u>
13. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn	8.001.937.260	7.982.463.160
+ Vay ngân hàng	8.001.937.260	7.982.463.160
Cộng	<u>8.001.937.260</u>	<u>7.982.463.160</u>
14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
21.2 - Quỹ đầu tư phát triển	3.231.670.669	2.254.922.027
21.3 - Quỹ dự phòng tài chính	468.770.251	325.154.049
Cộng	<u>15.700.440.920</u>	<u>14.580.076.076</u>
15. Doanh thu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
<i>15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng doanh thu	258.136.440.031	172.236.587.198
+ Doanh thu bán hàng	253.996.669.849	168.000.024.847
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.139.770.182	4.236.562.351
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.092.715.064	3.635.998.854
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1.092.715.064	3.635.998.854
- Doanh thu thuần	257.043.724.967	168.600.588.344
<i>Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	257.043.724.967	168.600.588.344
<i>15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính</i>	388.866.973	580.400.801
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.020.074	4.295.814
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	379.846.899	573.104.987
16. Giá vốn hàng bán	233.268.026.045	150.500.312.085
17. Chi phí tài chính	5.900.934.989	6.819.781.041
- Lãi tiền vay	5.556.014.454	1.266.238.662
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	344.920.535	553.542.379

18. Thu nhập khác

12.874.914.897 6.206.763.600

19. Chi phí khác

3.383.682.090 3.004.888.021

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ

211.017.413.391 131.138.230.589

198.558.047.148 124.074.132.079

4.772.052.198 1.595.225.597

7.658.428.957 5.439.626.658

28.885.088 29.246.255

20.2 - Chi phí phân công

21.613.626.478 14.837.813.948

16.847.817.658 10.775.620.470

1.940.851.790 1.190.096.500

2.824.957.030 2.872.096.978

20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định

2.725.376.493 2.697.729.012

2.725.376.493 2.697.729.012

20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

14.153.375.516 9.327.017.128

5.529.016.989 3.965.107.625

8.529.886.749 5.262.829.580

94.471.778 99.079.923

20.5 - Chi phí khác bằng tiền

5.189.018.074 4.952.347.914

1.537.024.064 1.862.534.241

1.366.791.378 1.332.029.970

941.098.509 504.145.248

1.344.104.123 1.253.638.455

21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quý 4 năm 2014

Quý 4 năm 2013

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

12.624.669.058

3.709.705.189

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

- Tổng thu nhập chịu thuế

12.624.669.058

3.709.705.189

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

3.057.737.093

902.034.817

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

(336.600.000)

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

9.903.531.965

2.807.670.372

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUỖNH CHÂU SANG